

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NAM GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **45** /NQ-HĐND

Nam Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch trung hạn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn huyện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM GIANG
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ đầu tư từ NSTW, NS tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh về ban hành bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Công văn số 250/HĐND-VP ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 UBND tỉnh Quảng Nam về việc phân cấp cho UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch trung hạn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020;

Xét Tờ trình số 215 /TTr-UBND ngày 03/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện về đề nghị phê chuẩn Nghị quyết kế hoạch trung hạn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn huyện; Báo cáo thẩm

tra số 23/BC-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Nghị quyết về Kế hoạch trung hạn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn huyện với những nội dung như sau:

1. Tổng nhu cầu vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn huyện **84,423 tỷ đồng**, được phân bổ cho 57 danh mục công trình; trong đó, phân bổ cho 16 công trình chuyển tiếp và 41 công trình khởi công mới.

(Chi tiết danh mục các công trình trung hạn thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 tại Phụ lục đính kèm)

2. Cơ cấu nguồn vốn:

Tổng nhu cầu vốn 84,423. tỷ đồng, kế hoạch phân chia theo các cấp ngân sách như sau:

a) Vốn NSTW + ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 49,149 tỷ đồng.

Số vốn này được đảm bảo từ nguồn vốn ngân sách trung ương trong 03 năm 2018-2020 đã được cấp tỉnh giao kế hoạch 49,149 tỷ đồng; trong đó, Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh giao kế hoạch 53,617 tỷ đồng; Công văn số 250/HĐND-VP ngày 25/10/2018 của HĐND tỉnh điều chỉnh giảm kế hoạch 4,468 tỷ đồng; do vậy nguồn vốn NSTW và tỉnh còn lại cho giai đoạn 2018-2020 là 49,149 tỷ đồng.

b) Vốn ngân sách huyện đối ứng 33,142 tỷ đồng.

Số vốn này kế hoạch dự kiến từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung ngân sách huyện, nguồn vượt thu hằng năm; nguồn sự nghiệp kinh tế, nguồn khai thác quỹ đất, nguồn đóng góp tự nguyện, các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để đối ứng theo lộ trình.

c) Vốn ngân sách xã và huy động đóng góp của nhân dân: 2,132 tỷ đồng.

Số vốn này kế hoạch dự kiến đối ứng từ ngân sách xã, nguồn đóng góp tự nguyện, huy động hợp pháp khác để đối ứng. Ngoài ra huy động nhân dân đóng góp bằng ngày công lao động và vật liệu sẵn có tại địa phương để đối ứng.

3. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/6/2018 đến hết năm 2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt Kế hoạch trung hạn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn huyện theo các nội dung quy định tại Nghị quyết này, làm cơ sở xây dựng kế hoạch vốn đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong từng năm :2018, 2019, 2020.

2. Trong quá trình chỉ đạo điều hành, nếu có những phát sinh cấp bách cần phải điều chỉnh, bổ sung thì Ủy ban nhân dân huyện báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện để điều chỉnh, bổ sung.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT, Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ Huyện ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XI;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Chờ Rum Nhiên



PHỤ LỤC

DANH MỤC CÔNG TRÌNH TRUNG ƯƠNG TRÌNH MTOC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2018-2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Nam Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên danh mục công trình/dự án khởi công mới	Nội dung công trình	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Tổng nhu cầu vốn 2018-2020	Trong đó			Thời gian thực hiện	Ghi chú
						Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động đóng góp của nhân dân		
A	TỔNG CỘNG			103,947	84,423	49,149	33,142	2,132		
I	XÃ TÀ BÌNH			21,708	11,107	4,468	6,522	116		
1	Thanh toán nợ khối lượng			17,830	7,229	1,334	5,895	-		
1.1	Đường giao thông nội bộ trung tâm xã Tà Bình		460,92 m + cầu bán BTCT	3,720	2,820	-	2,820		2016	
1.2	Cầu bán BTCT điểm định canh định cư thôn Pà Xua xã Tà Bình		Cầu bán BTCT dài 9m	1,455	100	-	100		2016	
1.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pà Ròng		01 nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	731	296	-	296		2016	
1.4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pà Vá		01 nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	622	187	-	187		2016	
1.5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Za Ra		01 nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	881	446	-	446		2016	
1.6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pà Ia		01 nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	653	166	-	166		2016	
1.7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cà Đàng		01 nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	665	178	-	178		2016	HS đang trình QT
1.8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pà Tìng		01 nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	665	177	-	177		2016	HS đang trình QT
1.9	Trường tiểu học Tà Bình, điểm trường chính; Hạng mục: 5 phòng hiệu bộ, + 2 phòng công vụ + 1 nhà đa năng + các hạng mục phụ trợ		5 phòng hiệu bộ + 2 phòng công vụ + 1 nhà đa năng + nhà xe	3,494	1,051	-	1,051		2017-2018	
1.10	Hệ thống nước sinh hoạt liên thôn Pà Ia - Pà Xua - Pà Ròng xã Tà Bình		Hệ thống nước sinh hoạt gồm đập dâng, đường ống, bể chứa, trụ vòi	4,945	1,808	1,334	474		2017-2018	
2	Khởi công mới			3,878	3,878	3,134	627	116		

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên danh mục công trình/dự án khởi công mới	Nội lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Tổng nhu cầu vốn 2018-2020	Trong đó			Thời gian thực hiện	Ghi chú
					Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động đóng góp của nhân dân		
2.1	Hệ thống nước sinh hoạt liên thôn Pà Ia - Pà Xua - Pà Rông xã TàBhing (giai đoạn 2)	Hệ thống nước sinh hoạt gồm đập dâng, đường ống, bể chứa, trụ vôi	3,378	3,378	2,784	492	101	2019	
2.2	Sân thể thao 5 thôn	Hệ thống nước sinh hoạt gồm đập dâng, đường ống, bể chứa, trụ vôi	500	500	350	135	15	2020	
II	XÁ LA DỀ		20,504	11,581	4,468	6,948	164		
I	Thanh toán nợ khối lượng		15,037	6,114	947	5,167	-		
1.1	Trường THCS xã La Dêê (HM: Khối lớp học 8 phòng)	Khối lớp học 8 phòng	4,350	1,507	675	832		2016	CT đang trình tỉnh duyệt Đính TMDT
1.2	Đường giao thông nội bộ trung tâm xã La Dêê		4,366	2,636		2,636		2016	
1.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đắc Ré	01 Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	924	489		489		2016	
1.4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đắc Pênh	01 Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	955	520		520		2016	Đã QT
1.5	Khu thể thao xã La Dêê	Sân nền Khu thể thao xã	1,167	343	166	177		2017	
1.6	Trường THCS xã La Dêê; Hạng mục: 4 phòng chức năng	4 phòng chức năng	3,275	619	106	513		2017	
2	Khởi công mới		5,467	5,467	3,521	1,781	164		
2.1	Nhà văn hóa thôn Đắc Chờ Đáy	1 nhà văn hóa thôn	766	766	418	325	23	2018	
2.2	Nhà văn hóa thôn Công Tờ Rơn	2 nhà văn hóa thôn	764	764	418	323	23	2018	
2.3	Trường PTDTBT THCS liên xã La Dêê - Đắc Tòi; Hạng mục: 06 Phòng ở, nhà ăn	06 Phòng ở 216 m2, nhà ăn 100m2	1,737	1,737	1,563	121.59	52	2019	
2.4	Trụ sở UBND xã La Dêê; HM: Khối hội trường	Hội trường 400m2	2,200	2,200	1,122	1,012	66	2020	
III	XÁ CẢ DÝ		5,879	5,879	4,468	1,236	176		

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên danh mục công trình/dự án khởi công mới	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Tổng nhu cầu vốn 2018-2020	Trong đó			Thời gian thực hiện	Ghi chú
					Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động đóng góp của nhân dân		
1	Khởi công mới		5,879	5,879	4,468	1,236	176		
1.1	Hệ thống nước sinh hoạt khu tái định cư thôn Pà Dồn xã Cà Dy	Hệ thống nước sinh hoạt gồm đập dâng, đường ống, bể chứa, trụ với	1,136	1,136	1,023	80	34	2018	
1.2	Tường rào, sân bê tông, bếp ăn, nhà vệ sinh, nhà xe trường Mẫu giáo Ca Dy Tại 2 điểm trường thôn Pà Căng, Pà Dồn	Tường rào, sân bê tông, bếp ăn, nhà vệ sinh, nhà xe	1,543	1,543	1,201	296	46	2019	
1.3	Tường rào, khán đài sân vận động xã Cà Dy	320m tường rào + khán đài	1,100	1,100	990	77	33	2020	
1.4	Nhà văn hóa 3 thôn Ca Rung, thôn Ngói, thôn Ró	03 nhà văn hóa thôn	2,100	2,100	1,254	783	63	2020	
IV	XÃ TÀ POO		5,686	5,686	4,468	1,048	171		
1	Khởi công mới		5,686	5,686	4,468	1,048	171		
1.1	Hệ thống nước sinh hoạt khu dân cư mới A Choong, thôn Vinh	Hệ thống nước sinh hoạt gồm đập dâng, đường ống, bể chứa, trụ với	1,014	1,014	913	71	30	2018	
1.2	Nhà văn hóa 1 thôn	01 nhà văn hóa thôn	700	700	418	261	21	2019	
1.3	Công trình: Trường tiểu học - THCS Tà Po; Hàng mực: 3 Phòng công vụ + nhà ăn 100m2 + Sân nền , mương thoát nước	nhà công vụ, nhà ăn 237m2, Sân nền 585 m2	2,473	2,473	2,147	251	74	2020	
1.4	Sân thể thao xã	1000 m2	1,500	1,500	990	465	45	2020	
V	XÃ CHÀ VẢI		6,140	6,140	4,468	1,488	184		
1	Khởi công mới		6,140	6,140	4,468	1,488	184		
1.1	Khu văn hóa thể thao xã Chà Vải		1,570	1,570	990	532	47	2018	
1.3	Trường Mẫu giáo Cha Vải điểm trường chính; Hàng mực: 02 Phòng chức năng, Sân bê tông mương thoát nước	02 phòng chức năng 200m2 + 445 m2 sân bê tông	1,721	1,721	1,549	120	52	2020	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên danh mục công trình/dự án khởi công mới	Nội dung thiết kế	Tổng mức đầu tư	Tổng nhu cầu vốn 2018-2020	Trong đó			Thời gian thực hiện	Ghi chú
					Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động đóng góp của nhân dân		
1.4	Sân bê tông mương nước trường tiểu học Chà Vài	Sân bê tông 350 m ² + mương nước	750	750	675	53	23	2020	
1.5	Nhà văn hóa 3 thôn thuộc xã Chà Vài	03 nhà văn hóa thôn	2,100	2,100	1,254	783	63	2020	
VI	XÃ ĐẮC TÔI								
I	Khởi công mới								
1.1	Khu văn hóa thể thao xã Đắc Tôi: hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, tường rào, khán đài	Cải tạo, nâng cấp, tường rào, khán đài	1,091	1,091	982	76	33	2018	
1.2	Nhà bếp + nhà xe + Tường rào, sân nềnTrường Mẫu giáo xã Đắc Tôi	Nhà bếp + nhà xe + Tường rào 60m + gia cố ta luy tường rào, sân bê tông	2,643	2,643	1,953	611	79	2019	
1.3	Khu thể thao các thôn thuộc xã Đắc Tôi	4 thôn	1,500	1,500	280	1,175	45	2020	
1.4	Nhà văn hóa 3 thôn thuộc xã Đắc Tôi	03 nhà văn hóa thôn	2,100	2,100	1,254	783	63	2020	
VII	XÃ ĐẮC PRE								
I	Khởi công mới								
1.1	Trường mẫu giáo xã Đắc Pre; Hạng mục 03 phòng chức năng tại thôn 56B	200m ²	1,500	1,500	1,350	105	45	2018	
1.2	Trường mẫu giáo xã Đắc Pre (điểm trường thôn 56B): Hạng mục: Tường rào, mương thoát nước, sân nền	Tường rào 215 m + Sân nền 700 m ²	1,728	1,728	1,041	635	52	2019	
1.3	3 Phòng công vụ, nhà ăn, nhà chức năng vệ sinh - Trường mẫu giáo xã thôn 56B	Diện tích nền xây dựng 420 m ²	2,309	2,309	2,078	162	69	2020	
VIII	XÃ ĐẮC PRING								
			9,232	9,232	4,468	4,487	277		

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên danh mục công trình/dự án khởi công mới	Nội dung thiết kế	Tổng mức đầu tư	Tổng nhu cầu vốn 2018-2020	Trong đó			Thời gian thực hiện	Ghi chú
					Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động đóng góp của nhân dân		
I	Khởi công mới		9,232	9,232	4,468	4,487	277		
1.1	Trường mẫu giáo thôn 47-49, xã Đắc Pring; hạng mục: 02 phòng học	02 phòng học	1,542	1,542	990	506	46	2018	
1.2	Trường Tiểu học xã Đắc pring; Hạng mục: Phòng công vụ, nhà ăn + Sân nền, mương thoát nước, tường rào	Phòng công vụ, nhà ăn 210 m2 + Sân nền 214 m2, mương thoát nước, tường rào	1,690	1,690	1,366	273	51	2019	
1.3	Đường bê tông vào khu sản xuất các thôn 49a, 49b, 47, 48 mặt 2m	6km	6,000	6,000	2,112	3,708	180	2020	
IX	XÃ ZUỒIH								
I	Khởi công mới		9,347	9,347	4,468	4,599	280		
1.1	Khu văn hóa thể thao xã Zuóih		9,347	9,347	4,468	4,599	280	2018	
1.2	Tường rào sân bê tông, mương thoát nước, nhà xe trụ sở UBND xã Zuóih	Tường rào 204,5 m + mương thoát nước, nhà xe	1,084	1,084	975	76	33	2019	
1.3	02 nhà văn hóa thôn thuộc xã Zuóih	02 nhà văn hóa thôn	1,400	1,400	836	522	42	2020	
1.4	Đường bê tông thôn Công Dồn xã Zuóih	đài 2,8 Km, rộng 3m	4,200	4,200	831	3,243	126	2020	
1.5	Nhà văn hóa 02 thôn thuộc xã Zuóih	02 nhà văn hóa thôn	1,400	1,400	836	522	42	2020	
X	XÃ LA ÊÊ		5,825	5,825	4,468	1,182	175		
I	Khởi công mới		5,825	5,825	4,468	1,182	175		
1.1	Trường mẫu giáo thôn Đắc Ngọt, xã La ÊÊ; hạng mục: 02 phòng học	02 phòng học	1,538	1,538	990	502	46	2018	
1.2	Trường tiểu học liên xã La ÊÊ-Chơ Chun; Hạng mục: 3 Phòng công vụ, nhà ăn + Sân nền, mương thoát nước, tường rào	3 Phòng công vụ, nhà ăn 218 m2 + Sân nền 295m2, mương thoát nước, tường rào	1,937	1,937	1,743	136	58	2019	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên danh mục công trình/dự án khởi công mới	Nội lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Tổng nhu cầu vốn 2018-2020	Trong đó			Thời gian thực hiện	Ghi chú
					Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động đóng góp của nhân dân		
1.3	Trường tiểu học liên xã La Êê-Chơ Chun; Hạng mục: Khỏi phòng chức năng, nhà vệ sinh	Khối phòng chức năng, nhà vệ sinh 200m ²	1,250	1,250	745	468	38	2020	
1.4	Trường THCS La Êê; Hạng mục: Tường rào sân bê tông, mương thoát nước, nhà xe	Sân bê tông 500 m ² , mương thoát nước, nhà xe	1,100	1,100	990	77	33	2020	
XI	XÃ CHƠ CHUN		6,756	6,756	4,468	2,085	203		
I	Khởi công mới		6,756	6,756	4,468	2,085	203		
1.1	Hệ thống nước sinh hoạt trung tâm hành chính xã Chơ Chun	Hệ thống nước sinh hoạt gồm đập dâng, đường ống, bể chứa, trụ vôi	2,306	2,306	2,075	161	69	2018	
1.2	Trụ sở UBND xã Chơ Chun; HM: Khối hội trường	Hội trường 400m ²	2,400	2,400	1,265	1,063	72	2019	
1.3	Khu Văn hóa thể thao xã Chơ Chun	01 Khu văn hóa thể thao xã	1,300	1,300	990	271	39	2020	
1.4	Tường rào công nghệ Trạm y tế xã Chơ Chun	01 Khu văn hóa thể thao xã	750	750	138	590	23	2020	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên danh mục công trình/dự án khởi công mới	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Tổng nhu cầu vốn 2018-2020	Trong đó			Thời gian thực hiện	Ghi chú
					Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động đóng góp của nhân dân		